

Số: /QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa Thủy điện Thượng Hà

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước;

Căn cứ Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Xét Tờ trình số 134/TTr-SG-KHĐT ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm về việc thẩm định và phê duyệt Phương án Cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện Thượng Hà và Hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 782/TTr-SNNMT ngày 11 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện Thượng Hà với các nội dung sau:

1. Tên phương án: Phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện Thượng Hà.

2. Địa điểm thực hiện Phương án: Xã Cô Ba và xã Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng.

3. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm.

4. Các thông số chính của hồ chứa Thủy điện Thượng Hà.

STT	Tên thông số	Đơn vị	Giá trị
1	Cấp công trình		II
2	Đặc trưng lưu vực		
-	Diện tích lưu vực, F_{lv}	km^2	4121
-	Lưu lượng trung bình nhiều năm, Q_0	m^3/s	68,3
3	Hồ chứa		
-	Chế độ điều tiết	Điều tiết ngày	
-	Mực nước dâng bình thường, MNDBT	m	193,50
-	Mực nước chết, MNC	m	192,00
-	Mực nước thượng lưu ứng với lũ thiết kế, $P=1,0\%$	m	193,50
-	Mực nước thượng lưu ứng với lũ kiểm tra, $P=0,2\%$	m	195,51
-	Dung tích toàn bộ, V_{tb}	$10^6 m^3$	4,333
-	Dung tích ứng với mực nước chết, V_c	$10^6 m^3$	3,314
-	Dung tích hữu ích, V_{hi}	$10^6 m^3$	1,019
4	Lưu lượng		
-	Lưu lượng lũ thiết kế, $Q_{1,0\%}$	m^3/s	2798,57
-	Lưu lượng lũ kiểm tra, $Q_{0,2\%}$	m^3/s	4038,75
-	Lưu lượng lớn nhất qua nhà máy, Q_{nm}	m^3/s	140,85
-	Lưu lượng bảo đảm qua nhà máy, Q_{bd}	m^3/s	8,84
-	Lưu lượng chạy 1 tổ máy, $Q_{1tổ}$	m^3/s	70,43
-	Lưu lượng phát điện min, Q_{min}	m^3/s	28,17
-	Lưu lượng xả môi trường, Q_{mt}	m^3/s	7,25
5	Thông số thủy năng		
5.1	Cột nước		
-	Cột nước tính toán, H_{tt}	m	10,50
-	Cột nước lớn nhất, H_{max}	m	13,48
-	Cột nước nhỏ nhất, H_{min}	m	6,41
-	Cột nước trung bình, H_{tb}	m	11,61
5.2	Công suất		
-	Công suất đảm bảo, N_{db}	MW	0,880
-	Công suất lắp máy	MW	13
5.3	Điện năng		
-	Điện năng mùa mưa, E_m	$10^6 kW.h$	27,295
-	Điện năng mùa khô, E_k	$10^6 kW.h$	17,080

STT	Tên thông số	Đơn vị	Giá trị
-	Điện năng trung bình năm, E_n	10^6 kW.h	44,375
-	Số giờ lợi dụng công suất lắp máy, $H_{lđm}$	Giờ	3413
6	Đặc trưng các hạng mục công trình		
6.1	Tuyến áp lực		
*	Đập dâng bờ phải		
-	Kết cấu đập		BTTL
-	Cao trình đỉnh đập	m	196,50
-	Chiều rộng đỉnh đập	m	12,00
-	Chiều dài theo tim đập	m	36,50
-	Chiều cao lớn nhất	m	20,50
*	Đập dâng bờ trái		
-	Kết cấu đập		BTTL
-	Cao trình đỉnh đập	m	196,50
-	Chiều rộng đỉnh đập	m	12,00
-	Chiều dài theo tim đập	m	18,50
-	Chiều cao lớn nhất	m	14,75
*	Đập tràn		
-	Lưu lượng xả lũ thiết kế (P1,0%)	m^3/s	2798,57
-	Lưu lượng xả lũ kiểm tra (P0,2%)	m^3/s	3996,67
-	Chiều rộng tràn theo tim tuyến đập	m	61,50
-	Số khoang tràn	Khoang	4
-	Kích thước tràn, BxH	m	12,50x13,00
-	Cao trình ngưỡng tràn	m	180,50
-	Cao trình đỉnh tràn	m	196,50
-	Chiều cao đập tràn lớn nhất	m	23,50
*	Ống xả môi trường		
-	Đường kính ống	mm	600
-	Số lượng	Cái	03
-	Cao trình tim ống vào/ra	m	182,00
6.2	Tuyến năng lượng		
*	Kênh dẫn vào		
-	Chiều rộng đáy kênh	m	21,30
-	Chiều dài kênh dẫn	m	134,60
-	Cao trình đáy kênh	m	168,75-:- 180,00
-	Độ dốc đáy kênh	m	0,0%; 33,3%
*	Cửa nhận nước		
-	Cao trình ngưỡng	m	170,90
-	Cao trình đỉnh	m	196,50
-	Số khoang cửa	Khoang	02
-	Kích thước cửa vào, BxH	m	8,0x11,75

STT	Tên thông số	Đơn vị	Giá trị
-	Kích thước thông thủy, BxH	m	(6,9-:-8,0)x7,2
*	Nhà máy		
-	Cao trình mực nước hạ lưu max (Zhl max)	m	191,17
-	Cao trình mực nước hạ lưu min (Zhl min)	m	180,50
-	Cao trình lắp máy (Zlm)	m	174,50
-	Cao trình sàn lắp ráp	m	183,25
-	Cao trình sàn gian máy	m	183,25
-	Cao trình sàn phòng điều khiển trung tâm	m	192,50
-	Kích thước tổng thể nhà máy (kể cả CNN) (dài x rộng)	m	47,75x38,10
-	Khẩu độ cầu trục	m	12,0
-	Số tổ máy (n)	Tổ	02
-	Tuabin		Bulb
-	Kích thước thông thủy cửa van hạ lưu (nxBxH)	m	2x6,5x6,5
*	Kênh xả		
-	Chiều rộng đáy kênh	m	18,80
-	Chiều dài kênh dẫn	m	60,40
-	Cao trình đáy kênh	m	171,25-:- 175,00
-	Độ dốc đáy kênh	m	33,3%; 0,0%
*	Trạm biến áp		
-	Kiểu trạm		Kiểu kín (GIS)
-	Cấp điện áp	kV	110
-	Cao trình đặt trạm	m	192,50

5. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước:

Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước hồ chứa thủy điện Thượng Hà là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập 196,5 m đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ là 193,5 m.

6. Số lượng mốc:

Tổng số mốc: 55 mốc, trong đó:

- Xã Cô Ba: 37 mốc;
- Xã Bảo Lạc: 18 mốc.

(Có phụ lục: Thống kê tọa độ các điểm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa Thủy điện Thượng Hà kèm theo)

7. Kinh phí và thời gian thực hiện Phương án:

- Kinh phí thực hiện Phương án: Do Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm đảm bảo.

- Thời gian thực hiện: 45 ngày kể từ ngày Phương án được phê duyệt.

Điều 2: Tổ chức thực hiện.

1. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm:

- Tổ chức thực hiện phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước hồ chứa Thủy điện Thượng Hà theo đúng Phương án đã được phê duyệt và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

- Chủ trì phối hợp với UBND xã Bảo Lạc và xã Cô Ba thực hiện cấm mốc giới trên thực địa; lập hồ sơ hoàn thành (bản đồ, toạ độ mốc, ảnh chụp mốc,...) bàn giao mốc giới cho UBND tỉnh Cao Bằng (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định.

- Phối hợp với UBND xã Bảo Lạc và xã Cô Ba tổ chức rà soát định kỳ hoặc đột xuất tình trạng mốc giới để kịp thời phát hiện, sửa chữa hoặc thay thế. Trường hợp nhận được thông báo của UBND xã về tình trạng mốc giới bị mất hoặc bị hư hỏng phải hoàn thành việc thay thế trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo.

- Trường hợp hành lang bảo vệ nguồn nước hồ chứa bị lấn chiếm, sử dụng trái phép phải kịp thời báo cáo và phối hợp với chính quyền địa phương để giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với UBND xã Bảo Lạc và xã Cô Ba thực hiện việc đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo Phương án đã được phê duyệt.

- Tiếp nhận, lưu trữ hồ sơ hoàn thành Phương án do Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm nộp; cập nhật cơ sở dữ liệu về hành lang bảo vệ nguồn nước vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

- Tổ chức thực hiện và bàn giao mốc giới cho UBND xã Bảo Lạc và xã Cô Ba để quản lý, bảo vệ theo quy định.

3. UBND xã Cô Ba và xã Bảo Lạc có trách nhiệm:

- Phối hợp với Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm thực hiện cấm mốc giới ngoài thực địa; ký biên bản tiếp nhận mốc giới khi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức bàn giao; quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đã được nhận bàn giao.

- Giám sát các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định.

- Trường hợp mốc giới bị mất hoặc bị hư hỏng phải thông báo cho Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm biết để thay thế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương; Chủ tịch UBND các xã: Bảo Lạc, Cô Ba; Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, Các PCVP UBND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công thương;
- UBND các xã: Cô Ba, Bảo Lạc;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công;
- Lưu: VT, Cơ quan tổ chức thẩm định.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Văn Thạch

PHỤ LỤC
THÔNG KÊ TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM MỐC GIỚI HÀNH LANG
BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN THƯỢNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND
tỉnh Cao Bằng)

(Theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)
Địa điểm: xã Bảo Lạc, xã Cô Ba- tỉnh Cao Bằng

STT	Tên mốc	Tọa độ mốc		Cao độ(m)	Khoảng cách mốc giới (m)	Địa phận
		Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)			
1	SG.01	2540876.40	489726.05	196.50	Điểm đầu	Mốc cắm thuộc xã Cô Ba
2	SG.02	2541084.03	489978.27	196.50	326.77	
3	SG.03	2541076.73	490231.39	196.50	253.29	
4	SG.04	2540850.90	490109.91	196.50	256.43	
5	SG.05	2540682.18	490064.19	196.50	174.80	
6	SG.06	2540511.83	490204.36	196.50	220.61	
7	SG.07	2540475.42	490467.72	196.50	285.86	
8	SG.08	2540300.65	490498.42	196.50	177.45	
9	SG.09	2540092.01	490541.53	196.50	213.05	
10	SG.10	2539954.35	490733.65	196.50	236.01	
11	SG.11	2540027.61	491031.85	196.50	306.68	
12	SG.12	2540234.92	491155.42	196.50	241.70	
13	SG.13	2540583.27	491244.42	196.50	359.68	
14	SG.14	2540379.31	491343.66	196.50	226.82	
15	SG.15	2540076.39	491381.65	196.50	305.30	
16	SG.16	2539948.13	491499.98	196.50	174.50	
17	SG.17	2539933.64	491662.13	196.50	162.80	
18	SG.18	2540214.08	491943.03	196.50	396.92	
19	SG.19	2540400.80	492237.08	196.50	348.33	
20	SG.20	2540025.41	492336.48	196.50	388.33	
21	SG.21	2539794.27	492443.82	196.50	254.85	
22	SG.22	2539642.54	492538.71	196.50	172.82	
23	SG.23	2539415.10	492720.56	196.50	290.75	
24	SG.24	2539139.32	492866.65	196.50	312.09	
25	SG.25	2538827.98	493111.53	196.50	396.10	
26	SG.26	2539018.27	493009.41	196.50	215.95	
27	SG.27	2539271.56	492892.04	196.50	215.40	
28	SG.28	2539450.96	492772.83	196.50	344.41	
29	SG.29	2539724.17	492563.12	196.50	293.74	
30	SG.30	2539988.88	492435.80	196.50	327.56	
31	SG.31	2540311.61	492380.08	196.50	204.66	
32	SG.32	2540488.03	492276.34	196.50	376.19	
33	SG.33	2540375.77	491917.29	196.50	296.28	

STT	Tên mốc	Tọa độ mốc		Cao độ(m)	Khoảng cách mốc giới (m)	Địa phận
		Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)			
34	SG.34	2540155.96	491718.62	196.50	199.90	<i>Mốc cắm thuộc xã Cô Ba</i>
35	SG.35	2540019.42	491572.61	196.50	218.66	
36	SG.36	2540231.44	491519.10	196.50	344.99	
37	SG.37	2540572.38	491466.43	196.50	267.44	
38	SG.38	2540831.92	491401.90	196.50	161.99	
39	SG.39	2540975.82	491475.64	196.50	259.95	
40	SG.40	2541225.11	491401.94	196.50	207.60	
41	SG.41	2541021.58	491442.84	196.50	149.24	
42	SG.42	2540891.59	491369.53	196.50	358.72	
43	SG.43	2540689.40	491073.22	196.50	340.86	
44	SG.44	2540354.50	491009.75	196.50	254.93	
45	SG.45	2540123.32	490902.30	196.50	196.71	
46	SG.46	2540180.24	490714.01	196.50	228.44	
47	SG.47	2540408.09	490697.74	196.50	332.50	
48	SG.48	2540663.67	490485.05	196.50	254.33	
49	SG.49	2540737.67	490241.72	196.50	274.20	
50	SG.50	2540974.04	490380.70	196.50	280.25	
51	SG.51	2541254.23	490386.50	196.50	167.94	
52	SG.52	2541288.58	490222.11	196.50	193.18	
53	SG.53	2541315.66	490030.85	196.50	217.31	
54	SG.54	2541184.56	489857.53	196.50	247.18	
55	SG.55	2541021.24	489671.99	196.50	154.60	